

**Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem  
Tam Điệp**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Đảo

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 39

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất lần là thứ 5 vào ngày 3 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và gia công xi măng và clinker;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (bao bì xi măng);
- ▶ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Bán buôn xi măng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Quang Phúc	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Minh, Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61141021/19317723

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**  
**Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên**  
**Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Building a better  
working world

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lỗ lũy kế của Công ty là 1.117 tỷ VND, dẫn tới vốn chủ sở hữu chỉ còn lại 71,5 tỷ VND. Ngoài ra, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty tại ngày này là 1.498 tỷ VND đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền 1.018 tỷ VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Trinh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>480.146.291.662</b>	<b>582.951.278.381</b>
110	<i>I. Tiền</i>	5	<b>104.612.602.165</b>	<b>161.666.424.578</b>
111	1. Tiền		104.612.602.165	161.666.424.578
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>169.818.076.872</b>	<b>242.406.253.808</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	172.143.116.443	249.447.460.717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.641.073.619	5.713.363.981
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	976.960.489	1.809.773.592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(11.943.073.679)	(14.564.344.482)
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>	9	<b>205.600.123.932</b>	<b>178.650.918.899</b>
141	1. Hàng tồn kho		207.644.926.731	183.380.756.551
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.044.802.799)	(4.729.837.652)
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>115.488.693</b>	<b>227.681.096</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		115.488.693	177.681.096
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	50.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.278.903.556.793</b>	<b>1.399.127.292.432</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<b>5.975.060.864</b>	<b>5.567.987.248</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.975.060.864	5.567.987.248
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<b>1.181.103.001.145</b>	<b>1.285.851.281.684</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.178.603.450.881	1.285.777.196.356
222	Nguyên giá		2.924.948.367.077	2.911.246.961.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.746.344.916.196)	(1.625.469.765.336)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.499.550.264	74.085.328
228	Nguyên giá		2.787.000.000	247.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(287.449.736)	(172.914.672)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		<b>3.454.757.336</b>	<b>595.900.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.454.757.336	595.900.000
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>88.370.737.448</b>	<b>107.112.123.500</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	80.445.916.612	83.801.652.052
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.924.820.836	23.310.471.448
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.759.049.848.455</b>	<b>1.982.078.570.813</b>

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRÀ</b>		<b>1.687.503.314.378</b>	<b>1.913.578.170.339</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.498.490.058.540</b>	<b>1.055.773.621.001</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	269.331.959.198	266.407.732.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	5.625.971.483	4.643.148.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.299.146.555	3.872.973.334
314	4. Phải trả người lao động	15	26.708.134.241	31.438.768.685
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		12.704.241.144	30.154.406.590
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.286.950.815	10.195.408.050
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	58.176.397.726	28.647.404.366
320	8. Vay ngắn hạn	17	1.116.357.257.378	680.413.779.185
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>189.013.255.838</b>	<b>857.804.549.338</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		158.000.000	48.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	186.000.000.000	855.199.850.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2.855.255.838	2.556.699.338
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>71.546.534.077</b>	<b>68.500.400.474</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>71.546.534.077</b>	<b>68.500.400.474</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
421	2. Lỗ lũy kế		(1.117.495.587.015)	(1.120.541.720.618)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(1.120.541.720.618)	(1.156.751.769.086)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.046.133.603	36.210.048.468
422	3. Nguồn vốn đầu tư XDCB		57.014.922.192	57.014.922.192
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.759.049.848.455</b>	<b>1.982.078.570.813</b>

Người lập  
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng  
Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.302.871.704.956	1.529.191.424.133
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.302.871.704.956	1.529.191.424.133
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(1.131.966.127.138)	(1.278.594.014.940)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.905.577.818	250.597.409.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.127.067.962	830.038.806
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	(72.824.974.860) (71.613.293.116)	(94.734.037.186) (87.628.640.838)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(45.981.841.222)	(52.284.677.404)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(54.416.571.144)	(68.808.067.136)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.190.741.446)	35.600.666.273
31	11. Thu nhập khác		4.425.176.796	2.206.681.854
32	12. Chi phí khác		(188.301.747)	(1.597.299.659)
40	13. Lợi nhuận khác		4.236.875.049	609.382.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.046.133.603	36.210.048.468
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.046.133.603	36.210.048.468

*Lương Thị Hồng Thắm*  
Người lập

Kế toán trưởng  
Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<b>3.046.133.603</b>	<b>36.210.048.468</b>
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		120.989.685.924	119.774.790.631
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(5.306.305.656)	5.353.911.814
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		628.505.000	1.952.680.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(981.487.962)	(111.286.660)
06	Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh khoản vay		71.657.359.860	89.422.584.943
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>190.033.890.769</b>	<b>252.602.729.196</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		76.771.172.963	(103.415.672.289)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.878.519.568)	(1.749.565.603)
11	Giảm các khoản phải trả		(31.135.347.003)	(143.540.184.449)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.417.927.843	(12.168.339.620)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.534.849.408)	(82.505.376.139)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>191.674.275.596</b>	<b>(90.776.408.904)</b>
	<b>II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.445.892.297)	(15.170.144.850)
27	Thu lãi tiền gửi		981.487.962	80.832.115
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.464.404.335)</b>	<b>(15.089.312.735)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
33	<b>III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.141.407.679.079 (1.375.671.372.753)	1.728.776.398.507 (1.527.762.048.513)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào/từ hoạt động tài chính)</b>		(234.263.693.674)	201.014.349.994
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		(57.053.822.413)	95.148.628.355
60	<b>Tiền đầu năm</b>		161.666.424.578	66.517.416.223
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	380.000
70	<b>Tiền cuối năm</b>	5	104.612.602.165	161.666.424.578

Người lập  
Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng  
Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 113556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700260173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất lần là thứ 5 vào ngày 3 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và gia công xi măng và clinker;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (bao bì xi măng);
- ▶ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ▶ Bán buôn xi măng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 753 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 800 người).

**2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN**

Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.117 tỷ VND, dẫn tới vốn chủ sở hữu chỉ còn lại 71,5 tỷ VND. Ngoài ra, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty tại ngày này là 1.498 tỷ VND đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 1.018 tỷ VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn tài chính tiếp theo. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

#### 3.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 3.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1 *Tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

##### **4.2 *Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vật tư thu hồi - Giá trị sau khi phục hồi ước tính trừ đi giá trị vật tư và nhân công ước tính cho việc sửa chữa phục hồi theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị sau khi phục hồi được ước tính dựa trên tỷ lệ % hữu ích còn lại sau phục hồi theo đánh giá của Công ty nhân với nguyên giá của vật tư.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.3 *Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

##### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiên trúc	10-50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

##### **4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

###### *Chi phí kiến thiết mỏ*

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (phản chênh lệch giữa trữ lương và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014, các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

##### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### 4.12 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi trừ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu gánh liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	596.876.985	90.704.923
Tiền gửi ngân hàng	<u>104.015.725.180</u>	<u>161.575.719.655</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.612.602.165</b>	<b>161.666.424.578</b>

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	158.693.013.984	216.148.577.245
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	<u>13.450.102.459</u>	<u>33.298.883.472</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>172.143.116.443</b>	<b>249.447.460.717</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.943.073.679)	(14.564.344.482)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.564.344.482	12.524.038.261
Công: Số trích lập dự phòng trong năm	-	2.621.270.803
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.621.270.803)</u>	<u>(580.964.582)</u>
Số cuối năm	<u>11.943.073.679</u>	<u>14.564.344.482</u>

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tự động Đức Phong	3.934.473.650	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây dựng Hòa Bình	1.892.303.160	3.303.102.000
Bảo hiểm Xã hội tỉnh Ninh Bình	<u>1.200.225.709</u>	<u>17.052.982</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ iERP	-	508.000.000
Các khoản trả trước khác	<u>1.614.071.100</u>	<u>1.885.208.999</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.641.073.619</b>	<b>5.713.363.981</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	534.600.000	824.405.000
Phải thu tiền bán xi măng trả chậm cho cán bộ công nhân viên	109.079.500	356.879.500
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	188.531.036	233.894.807
Phải thu khác	144.749.953	394.594.285
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>976.960.489</b>	<b>1.809.773.592</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.011.751.371	2.604.677.755
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.975.060.864</b>	<b>5.567.987.248</b>

### 8. NỢ XÂU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	-	8.339.517.970	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	-	-	3.448.946.859	2.371.404.058
Công ty TNHH Phương Nhung	2.408.704.285	-	2.408.704.285	-
Công ty TNHH Hòa Nam	899.432.756	899.432.756	2.065.325.719	521.597.716
Công ty TNHH Hoàng Kim	695.619.978	-	695.619.978	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	499.231.446	-	499.231.445	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.842.506.435</b>	<b>899.432.756</b>	<b>17.457.346.256</b>	<b>2.893.001.774</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	46.919.708.203	(621.185.473)	46.467.534.803	(621.185.473)
Công cụ, dụng cụ	91.967.698.148	(795.046.587)	82.582.973.422	(795.046.587)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.066.206.799	(628.570.739)	39.309.511.702	(3.313.605.592)
Thành phẩm	16.691.313.581	-	12.367.909.355	-
Thành phẩm gửi đi bán	-	-	2.652.827.269	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.644.926.731</b>	<b>(2.044.802.799)</b>	<b>183.380.756.551</b>	<b>(4.729.837.652)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	(4.729.837.652)	(1.416.232.060)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(628.570.739)	(3.313.605.592)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.313.605.592	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(2.044.802.799)</b>	<b>(4.729.837.652)</b>

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

			Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phuong tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	828.590.487.484	2.037.351.353.673	37.168.448.790	8.136.671.745
- Mua trong năm	-	7.704.100.000	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.979.705.385	-	17.600.000	-
Số cuối năm	834.570.192.869	2.045.055.453.673	37.186.048.790	8.136.671.745
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	5.642.025.153	9.759.838.596	22.242.843.871	908.847.745
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	299.644.882.816	1.292.728.388.566	29.323.315.518	3.773.178.436
- Khấu hao trong năm	20.581.362.672	97.625.723.694	1.851.944.343	816.120.151
Số cuối năm	320.226.245.488	1.390.354.112.260	31.175.259.861	4.589.298.587
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	528.945.604.668	744.622.965.107	7.845.133.272	4.363.493.309
Số cuối năm	514.343.947.381	654.701.341.413	6.010.788.929	3.547.373.158
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản dùng để thế chấp (**)	514.343.947.381	654.701.341.413	6.010.788.929	3.547.373.158
				1.178.603.450.881

THUẬT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)	528.945.604.668	744.622.965.107	7.845.133.272	4.363.493.309	1.285.777.196.356
Số đầu năm	514.343.947.381	654.701.341.413	6.010.788.929	3.547.373.158	1.178.603.450.881
Tài sản dùng để thế chấp (**)	514.343.947.381	654.701.341.413	6.010.788.929	3.547.373.158	1.178.603.450.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (\*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm Khu nhà ở của cán bộ công nhân viên với nguyên giá là 12,3 tỷ VND và giá trị còn lại là 4,6 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo phương án sử dụng đất số 3333/XMTĐ-KH ngày 5 tháng 12 năm 2014 được Công ty trình Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty sẽ tiến hành bàn giao không thu tiền Khu nhà ở của cán bộ công nhân viên này cho chính quyền địa phương trong thời gian tới.
- (\*\*) Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị phần xây lắp, dây chuyền máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điép làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

#### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

**Nguyên giá:**

Số đầu năm	247.000.000
- Mua mới	<u>2.540.000.000</u>
Số cuối năm	2.787.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Đã hao mòn hết	98.000.000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm	172.914.672
- Hao mòn trong năm	<u>114.535.064</u>
Số cuối năm	287.449.736

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	74.085.328
Số cuối năm	<u>2.499.550.264</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm (Trình bày lại)
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	55.775.790.516
Chi phí kiến thiết mỏ đá sét	9.258.030.542
Chi phí vật tư dài hạn	<u>15.412.095.554</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>80.445.916.612</u></b>
	<b><u>83.801.652.052</u></b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

## 13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	158.702.176.646	158.702.176.646	190.420.531.188	190.420.531.188
Phải trả người bán khác	110.629.782.552	110.629.782.552	75.987.200.920	75.987.200.920
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	28.651.667.613	28.651.667.613	-	-
Phải trả người bán khác	81.978.114.939	81.978.114.939	75.987.200.920	75.987.200.920
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>269.331.959.198</u></b>	<b><u>269.331.959.198</u></b>	<b><u>266.407.732.108</u></b>	<b><u>266.407.732.108</u></b>

## 13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Doanh nghiệp Tư nhân Nam Phương	1.810.980.908		2.624.117.396	
Công ty TNHH Đức Thảo	1.021.902.411		674.535.361	
Các khoản trả trước khác	2.736.376.164		1.074.932.954	
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>56.712.000</u>		<u>269.562.972</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.625.971.483</u></b>		<b><u>4.643.148.683</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.156.700.535	26.966.255.132	(24.189.272.172)	4.933.683.495
Thuế thu nhập cá nhân	-	240.893.135	(240.893.135)	
Thuế tài nguyên	1.015.631.799	10.027.214.075	(9.725.193.654)	1.317.652.220
Phi môi trường	700.641.000	7.142.346.040	(6.795.176.200)	1.047.810.840
Phi cấp quyền khai thác	-	3.270.624.000	(3.270.624.000)	-
Thuế xuất khẩu (thuế gián thu)	-	2.093.977.248	(2.093.977.248)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.473.954.184	(1.473.954.184)	-
Thuế, phí khác	-	44.187.244	(44.187.244)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.872.973.334</b>	<b>51.259.451.058</b>	<b>(47.833.277.837)</b>	<b>7.299.146.555</b>

#### 15. CHI PHÍ PHẢI TRÀ NGÂN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí điện năng trích trước	4.122.241.380	6.640.177.380
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	3.578.186.841	8.453.514.666
Trích trước chi phí phúc lợi nhân viên	1.361.500.000	8.399.800.000
Chi phí lãi vay ngân hàng và phí bảo lãnh	857.888.840	2.116.607.068
Chi phí trích trước khác	2.784.424.083	4.544.307.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.704.241.144</b>	<b>30.154.406.590</b>

#### 16. PHẢI TRÀ NGÂN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	56.971.156.119	22.589.927.439
Phải trả phí gia công xi măng bên liên quan (Thuyết minh số 25)	884.755.122	-
Giá trị vật tư vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)	11.100.000	5.362.599.138
Phải trả khác	309.386.485	694.877.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.176.397.726</b>	<b>28.647.404.366</b>

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Địệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hàng (Thuyết minh số 17.1)	521.843.690.074	521.843.690.074	1.136.699.374.863	1.174.103.335.103	484.439.729.834
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.2)	21.071.407.478	21.071.407.478	4.708.304.216	21.692.119.150	4.087.592.544
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 17.3)	97.498.681.633	97.498.681.633	38.358.182.614	98.026.929.247	37.829.935.000
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan (Thuyết minh số 17.4 và 25)	40.000.000.000	40.000.000.000	550.000.000.000	-	590.000.000.000
<b>680.413.779.185</b>	<b>680.413.779.185</b>	<b>1.729.765.861.693</b>	<b>1.293.822.383.500</b>	<b>1.116.357.257.378</b>	<b>1.116.357.257.378</b>
<b>Vay dài hạn</b>					
Vay ngắn hàng (Thuyết minh số 17.3)	119.199.850.000	119.199.850.000	628.505.000	119.828.355.000	-
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 17.4 và 25)	736.000.000.000	736.000.000.000	-	550.000.000.000	186.000.000.000
<b>855.199.850.000</b>	<b>855.199.850.000</b>	<b>628.505.000</b>	<b>669.828.355.000</b>	<b>186.000.000.000</b>	<b>186.000.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.535.613.629.185</b>	<b>1.535.613.629.185</b>	<b>1.730.394.366.693</b>	<b>1.963.650.738.500</b>	<b>1.302.357.257.378</b>

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VAY (tiếp theo)

### 17.1 Các khoản vay ngắn hạn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn trả gốc Số cuối năm và lãi vay	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT402-VICEM	131.305.395.654 Nợ gốc sẽ được trả tối đa 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 15/6/2017 đến ngày 31/5/2018. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	5,5% - 7,0%	Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (tổn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quan lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp), chia sẻ được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo: Bảo lãnh vay vốn số 1537/VICEM-TCKT của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phát hành ngày 4/7/2017 với giá trị bảo lãnh là 250 tỷ VNĐ.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 20488/2017427950/H-ĐTD	123.179.204.392 Nợ gốc được trả theo quy định trên từng giấy nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/8/2018.	5,5%	Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (tổn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quan lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp), chia sẻ được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VAY (tiếp theo)

### 17.1 Các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn trả gốc Số cuối năm và lãi vay	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Ninh Bình	HĐTD số 01/2017-HĐCVHM/NHCT400 -VICEMTAMDIEP	229.955.129.788 Nợ gốc được trả tối đa là 6 tháng/ lần kê từ ngày giải ngân. Thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 8/6/2017 đến ngày 31/5/2018. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	5,5%

#### Hình thức đảm bảo

Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (tùm bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp) chia sẻ được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo; Bảo lãnh vay vốn số 1537/VICEM-TCKT của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phát hành ngày 4/7/2017 với giá trị bao lánh là 230 tỷ VNĐ.

TỔNG CỘNG

484.439.729.834

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Địệp

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

#### 17.2 Các khoản vay đổi tương khác ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đổi tương khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm Ký hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay CBCNV trong Công ty – Chương trình “Lợi ích nhân đổi”	4.087.592.544 Nợ gốc được trả trong thời gian từ 1 - 12 tháng kể từ ngày vay.	Lãi suất được giữ ở mức cao hơn lãi suất huy động (hoặc tương đương) và thấp hơn lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Lãi suất trong năm 2017 là 6%/năm.	Bảo lãnh của Công ty Tài chính C&P phần Xi măng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.087.592.544</b>		

#### 17.3 Các khoản vay ngắn hàng dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm		Lãi suất	Hình thức đảm bảo bổ sung
	Nguyên tệ (VND)	Kỳ hạn trả gốc (USD) và lãi vay		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình Phụ lục số 05/HĐTD/PL	37.829.935.000	1.685.000 Nợ gốc và lãi vay được hoàn trả trong 25 kỳ bán niên vào ngày 26/11 và 26/5 hàng năm bắt đầu từ ngày 26/1/2006 đến ngày 26/11/2018.	Lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + 1,05%/năm	Tài sản thế chấp là giá trị của phần tài sản (tổn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Địệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Địệp) chia sẻ được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.829.935.000</b>	<b>1.685.000</b>		
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	37.829.935.000	1.685.000		
Vay dài hạn	-	-		

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Địệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VAY (tiếp theo)

### 17.4 Các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn tín chấp từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được trình bày như sau:

Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi vay	Lãi suất
50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2018	5%/năm
50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2018	5%/năm
100.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2018	5%/năm
50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2018	5%/năm
150.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2018	5%/năm
70.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả vào ngày 31/12/2018	5%/năm
306.000.000.000	Nợ gốc và lãi vay được trả thành 4 kỳ vào ngày 31 tháng 12 hàng năm bắt đầu từ ngày 31/12/2017 đến ngày 31/12/2020	5%/năm
<b>776.000.000.000</b>		

## TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả (\*\*)

Vay dài hạn

590.000.000.000  
186.000.000.000

- (\*) Đây là các Hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được gia hạn thành các khoản vay dài hạn tương ứng theo các Phụ lục hợp đồng được ký giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

				Đơn vị tính: VNĐ
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	1.132.027.198.900	(1.156.751.769.086)	57.014.922.192	32.290.352.006
Lợi nhuận thuần trong năm ( <i>Trinh bày lãi</i> )	-	36.210.048.468	-	36.210.048.468
Số cuối năm ( <i>Trinh bày lãi</i> )	1.132.027.198.900	(1.120.541.720.618)	57.014.922.192	68.500.400.474
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm ( <i>Trinh bày lãi</i> )	1.132.027.198.900	(1.120.541.720.618)	57.014.922.192	68.500.400.474
Lợi nhuận thuần trong năm	-	3.046.133.603	-	3.046.133.603
Số cuối năm	1.132.027.198.900	(1.117.495.587.015)	57.014.922.192	71.546.534.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.302.871.704.956</b>	<b>1.529.191.424.133</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán xi măng	535.356.839.624	637.962.174.300
Doanh thu bán clinker	191.155.647.358	171.324.639.902
Doanh thu gia công xi măng	575.714.328.853	719.359.084.332
Doanh thu bán vật tư	644.889.121	545.525.599
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.302.871.704.956</b>	<b>1.529.191.424.133</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	435.981.206.412	621.836.957.339
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	866.890.498.544	907.354.466.794

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm trước (Trình bày lại)	
	Năm nay	
Giá vốn bán xi măng	458.609.067.783	557.505.040.837
Giá vốn bán clinker	215.577.359.899	182.765.547.371
Giá vốn gia công xi măng	460.464.734.309	524.014.749.586
Giá vốn vật tư xuất bán	-	430.940.175
Thuế tài nguyên nộp bổ sung các năm trước (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.564.131.379
	<u>(2.685.034.853)</u>	<u>3.313.605.592</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.131.966.127.138</b>	<b>1.278.594.014.940</b>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	71.613.293.116	87.628.640.838
Chiết khấu thanh toán	10.862.500	1.540.579.743
Chi phí bảo lãnh các khoản vay	44.066.744	1.793.944.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.156.752.500	3.770.872.500
	<u>72.824.974.860</u>	<u>94.734.037.186</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khuyến mại	13.352.930.324	8.391.800.813
Chi phí xuất khẩu	11.421.439.319	13.091.442.491
Chi phí nhân viên	7.970.849.655	8.448.464.248
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	5.872.730.368	5.875.549.294
Chi phí hội nghị, hội thảo	2.149.224.939	5.495.908.467
Chi phí tiếp khách, mở rộng thị trường	1.175.276.026	950.631.725
Chi phí quảng cáo	908.482.659	2.075.072.069
Chi phí tư vấn	751.909.397	3.023.050.916
Chi phí khác	2.378.998.535	4.932.757.381
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.981.841.222</b>	<b>52.284.677.404</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	25.855.661.457	30.034.002.629
Chi phí tiếp khách	6.683.387.550	6.220.245.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.872.591.340	3.231.723.485
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.216.208.680	1.750.556.156
Thuế, phí và lệ phí	2.390.197.853	2.617.539.003
Chi phí hội nghị, hội thảo	940.410.906	3.907.317.601
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(2.621.270.803)	2.040.306.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.079.384.161	19.006.376.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.416.571.144</b>	<b>68.808.067.136</b>

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	910.287.146.734	1.009.124.240.088
Chi phí nhân công	115.900.436.198	125.503.952.527
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	120.989.685.924	119.808.219.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.807.665.727	95.574.475.861
Chi phí khác	28.178.306.236	53.648.883.022
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.246.163.240.819</b>	<b>1.403.659.770.572</b>

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.046.133.603	36.210.048.468	
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	609.226.721	7.242.009.694	
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):			
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	101.825.033	
Chi phí lãi vay vượt quá 20% lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao theo quy định của Nghị định 20/2017/NĐ-CP	4.332.636.162	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	385.852.875	
Chi phúc lợi vượt quá 1 tháng lương	-	422.043.852	
Các khoản phạt	7.660.483	81.355.918	
Các khoản khác	76.000	292.269	
Lỗ năm trước chuyển sang	<u>(4.949.599.366)</u>	<u>(8.233.379.641)</u>	
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 233.242.087.642 VND (31 tháng 12 năm 2016: 331.817.055.622 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017		Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017	Không được chuyển lỗ		
2012	2017	(1) 95.416.876.668	(24.747.996.830)	(70.668.879.838)	-	-
2014	2019	(1) 233.242.087.642	-	-	233.242.087.642	
		<b><u>328.658.964.310</u></b>	<b><u>(24.747.996.830)</u></b>	<b><u>(70.668.879.838)</u></b>	<b><u>233.242.087.642</u></b>	

(1) Đây là các khoản lỗ được quyết toán theo Biên bản Thanh tra thuế.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến phần lỗ tính thuế chưa sử dụng nói trên do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu (không bao gồm VAT) của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu ủy thác xuất khẩu Chi phí lãi vay Mua thạch cao Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp và chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu (*) Chi phí khác Doanh thu bán vật tư	62.389.541.522 38.799.999.998 31.733.125.994 1.503.622.520  89.000.000 4.374.550	81.965.646.433 24.078.958.335 44.286.076.591 4.534.576.373  - 32.155.916
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám Bán clinker	314.146.007.874	272.370.910.098 16.101.672.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Xây gạch lò nung Bán xi măng	308.027.408.259 103.269.091 94.663.636	383.302.708.957 18.573.748.368
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Bán Clinker	202.844.064.422 19.041.465.739	38.848.702.992 -
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	91.870.877.087	103.708.458.072
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Mua nguyên vật liệu Chiết khấu thanh toán	90.939.649.996 9.076.128.277	115.773.772.712 8.960.619.900 1.124.444.445
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Nhập vay vật tư	80.341.986.385	96.600.262.899 77.751.771
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	9.869.603.455	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	4.432.770.907	3.263.345.455
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng Bán xi măng Bán Clinker	14.288.975.000 3.908.279.678 3.090.079.999	33.832.005.000 11.432.111.731 -
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí khác Thu nhập từ thanh lý	730.223.000 16.500.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker Mua tủ biến tần	-	31.549.886.169 2.073.341.140
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh của Tổng Công ty	Bán clinker	-	6.201.995.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty vay, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

- (\*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường ngày 27 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp ngày 27 tháng 12 năm 2013 và các phụ lục điều chỉnh hợp đồng ký ngày 26 tháng 12 năm 2017, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp cho năm 2017 sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem (năm 2016: phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường được xác định theo tỷ lệ là 0,2% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem; phí tư vấn quản trị doanh nghiệp được xác định theo tỷ lệ là 0,1% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem).

Cũng trong năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tổng Công ty. Theo đó, phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cho năm 2017 được xác định theo tỷ lệ là 0,05% trên doanh thu thuần tiêu thụ xi măng sử dụng nhãn hiệu VICEM.

Ngoại trừ khoản vay, số dư các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0).

Các điều kiện của khoản vay từ bên liên quan được trình bày trong *Thuyết minh số 17.4*.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	103.473.617.446	138.399.428.088
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	25.140.993.860	32.488.789.100
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	11.347.473.478	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	9.965.524.200	42.845.684.500
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	8.765.405.000	2.362.235.557
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng	-	52.440.000
		<b>158.693.013.984</b>	<b>216.148.577.245</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kê toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay mượn vật tư, phụ tùng	188.531.036
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay mượn vật tư, phụ tùng	- 233.894.807
			<b>188.531.036</b> <b>233.894.807</b>

### Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua thạch cao	34.221.222.968	43.204.568.843
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	100.370.884.505	130.810.275.847
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	10.913.994.603	8.246.106.848
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì	4.744.057.300	3.216.809.900
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Hoạt động đào tạo	81.380.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư Xây gạch lò nung	8.370.637.270	3.930.513.750 382.155.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Xây gạch lò nung	-	415.186.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Xây gạch lò nung	-	214.915.000
			<b>158.702.176.646</b>	<b>190.420.531.188</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)</i></b>				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Người mua ứng trước tiền hàng	56.712.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Người mua ứng trước tiền hàng	-	269.562.972
			<b><u>56.712.000</u></b>	<b><u>269.562.972</u></b>
<b><i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</i></b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	56.971.156.119	22.589.927.439
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải trả phí gia công xi măng Phải trả vật tư	884.755.122 11.100.000	- 5.362.599.138
			<b><u>57.867.011.241</u></b>	<b><u>27.952.526.577</u></b>
<b><i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.4)</i></b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Công ty mẹ Xi măng Việt Nam		Vay dài hạn đến hạn trả	590.000.000.000	40.000.000.000
			<b><u>590.000.000.000</u></b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>
<b><i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 17.4)</i></b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Công ty mẹ Xi măng Việt Nam		Vay dài hạn	186.000.000.000	736.000.000.000
			<b><u>186.000.000.000</u></b>	<b><u>736.000.000.000</u></b>
<b><i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i></b>				
Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:				
Lương và thưởng		Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.260.000.000</u></b>	<b><u>1.512.000.000</u></b>	
		<b><u>1.260.000.000</u></b>	<b><u>1.512.000.000</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

### *Cam kết tiền thuê đất*

Công ty có các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và xây dựng tòa nhà trụ sở, bến đỗ xe. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.002.432.679	2.002.432.679
Từ 1 - 5 năm	8.009.730.716	8.009.730.716
Trên 5 năm	<u>50.060.816.975</u>	<u>52.063.249.654</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.072.980.370</u></b>	<b><u>62.075.413.049</u></b>

### *Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định số 203"), Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá vôi và mỏ đá sét của Công ty từ ngày 29 tháng 6 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTG-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Theo các Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 và 3146/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo về tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.270.624.000	3.270.624.000
Từ 1 - 5 năm	13.082.496.000	13.082.496.000
Trên 5 năm	<u>44.044.768.000</u>	<u>47.315.392.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.397.888.000</u></b>	<b><u>63.668.512.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

### *Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường*

Theo Công văn số 298/QBVMT-TT ngày 21 tháng 1 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25 tháng 1 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và Dự án mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, phí cải tạo và phục hồi môi trường phải trả trong tương lai cho các mỏ đá vôi, đá sét nêu trên là:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	296.684.730	296.684.730
Trên 1 - 5 năm	1.186.738.920	1.186.738.920
Trên 5 năm	<u>3.066.147.847</u>	<u>3.362.832.577</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.549.571.497</u></b>	<b><u>4.846.256.227</u></b>

### *Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên*

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

## 27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.636,37	925,87
- Euro (EUR)	0,41	0,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày hồi tố theo kết quả của Thanh tra Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.653.504.225	156.269.367	1.809.773.592
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	[a] (2.800.573.278)	(1.929.264.374)	(4.729.837.652)
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.625.503.193.779)	33.428.443	(1.625.469.765.336)
261	Chi phí trả trước dài hạn	[b] 82.127.810.774	1.673.841.278	83.801.652.052
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.581.334.001	291.639.333	3.872.973.334
421	Lỗ lũy kế	[c] (1.120.184.355.999)	(357.364.619)	(1.120.541.720.618)
	<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
11	Giá vốn hàng bán	(1.278.355.957.321)	(238.057.619)	(1.278.594.014.940)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.688.760.136)	(119.307.000)	(68.808.067.136)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	[c] 36.567.413.087	(357.364.619)	36.210.048.468
	<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	119.808.219.074	(33.428.443)	119.774.790.631
03	Các khoản dự phòng	[a] 3.424.647.440	1.929.264.374	5.353.911.814
09	Tăng các khoản phải thu	(103.259.402.922)	(156.269.367)	(103.415.672.289)
11	Tăng các khoản phải trả	(143.831.823.782)	291.639.333	(143.540.184.449)
12	Tăng chi phí trả trước	[b] (10.494.498.342)	(1.673.841.278)	(12.168.339.620)

[a] Trích lập bổ sung dự phòng clinker với số tiền là 1.929.264.374 VND.

[b] Hạch toán giảm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ với số tiền là 1.673.841.278 VND.

[c] Ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên và một số điều chỉnh khác tới kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016 và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Người lập  
Lương Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng  
Trần Quang Phúc

Tổng Giám đốc  
Phạm Văn Minh

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018